

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Ngày 15/01/2024	<b>4,630 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>19.6%</b>	<b>26.5%</b>	<b>16.0%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**184**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 24.0 | 15.1%  
YoY: ▲ 32.0 | 21.1%

**LN thuần**  
Q4/23

**-535**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 337 | -170%  
YoY: ▲ 20.0 | 3.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-604**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 405 | -203%  
YoY: ▲ 2,189 | 78.4%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**-118%**

YoY: +/- ▲ 321%

**ROE**  
2023

**-39.3%**

YoY: +/- ▲ 39.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,350 - 5,370
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,133
Số lượng CPLH (CP)	1,108,553,895
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,690,775
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.97
EPS	-947
P/E	-5.0

**DT thuần**  
2023

**622**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 120 | -16.1%

**LN thuần**  
2023

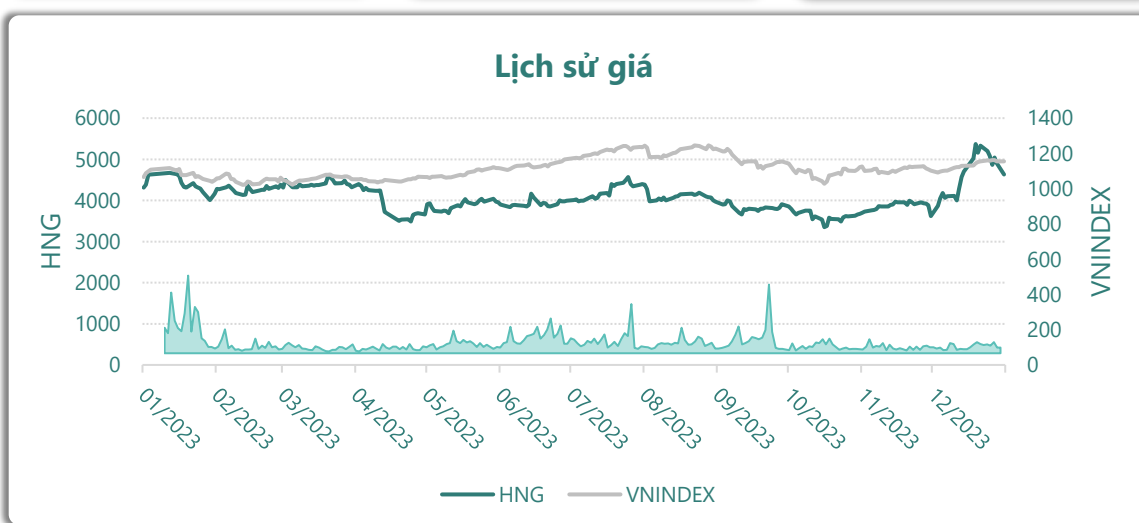
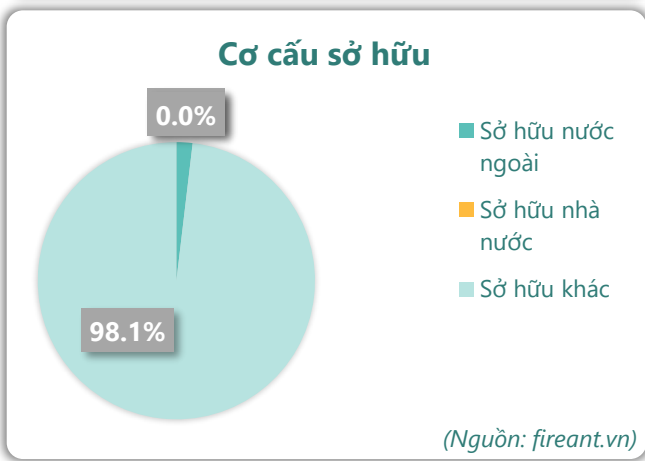
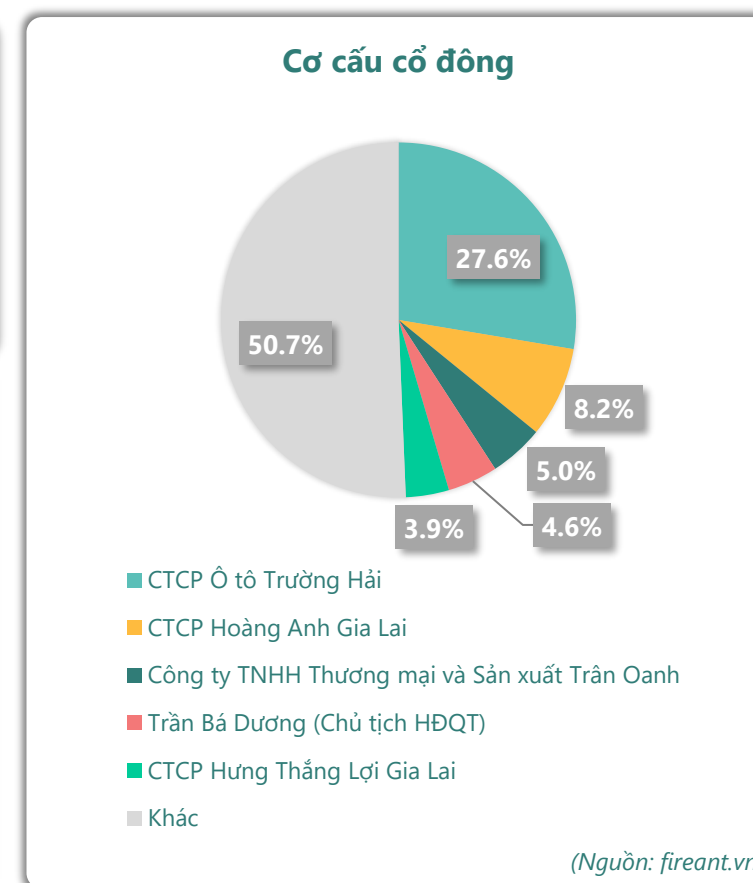
**-1,012**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 296 | 22.6%

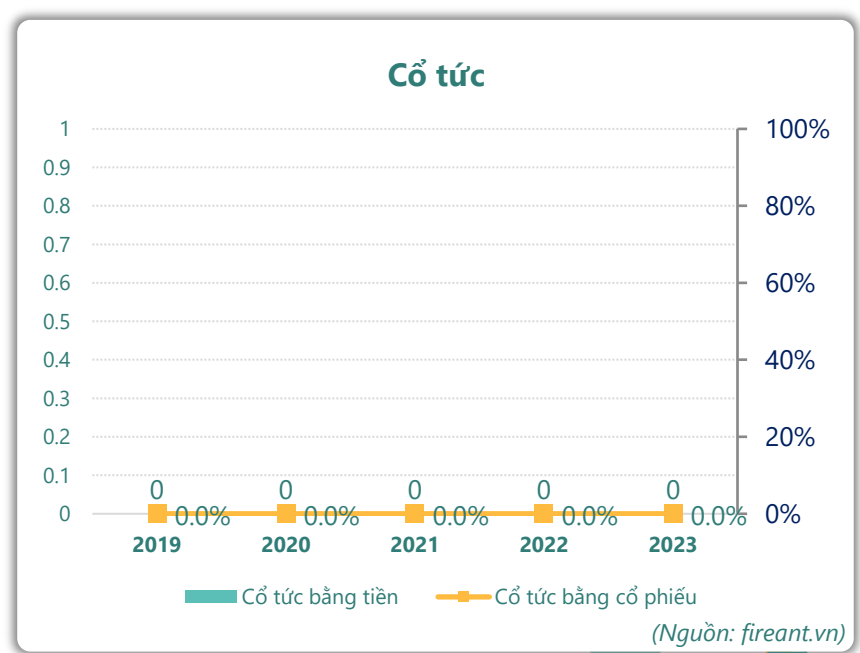
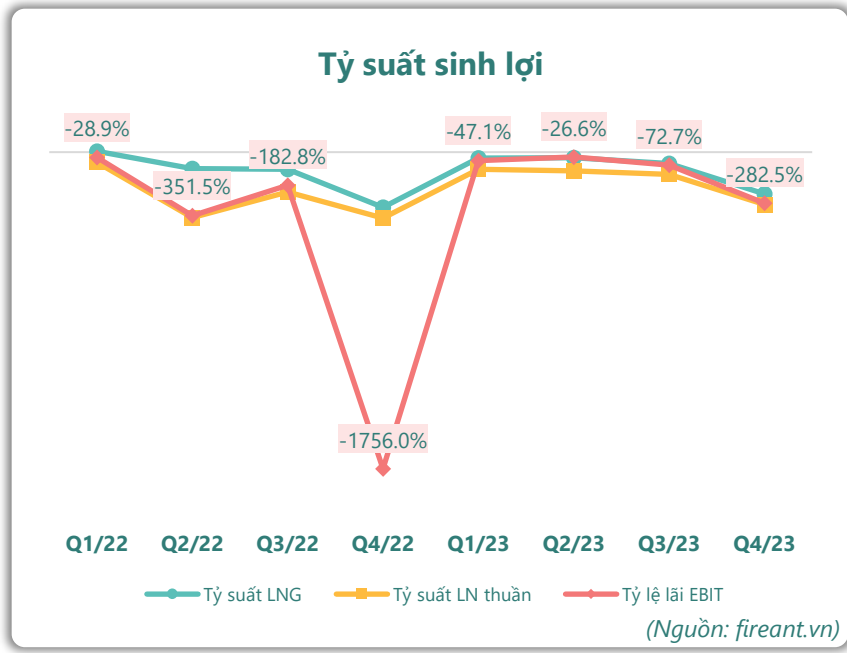
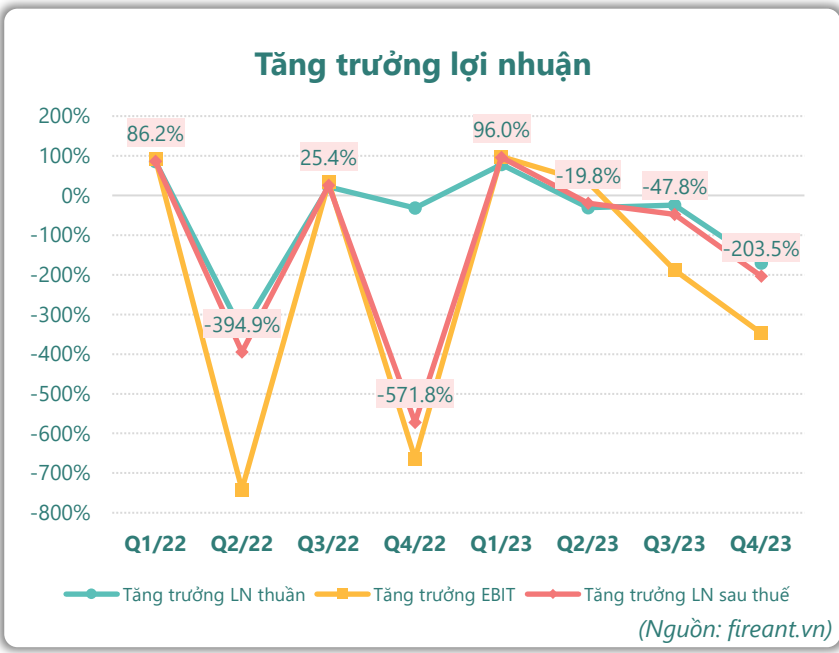
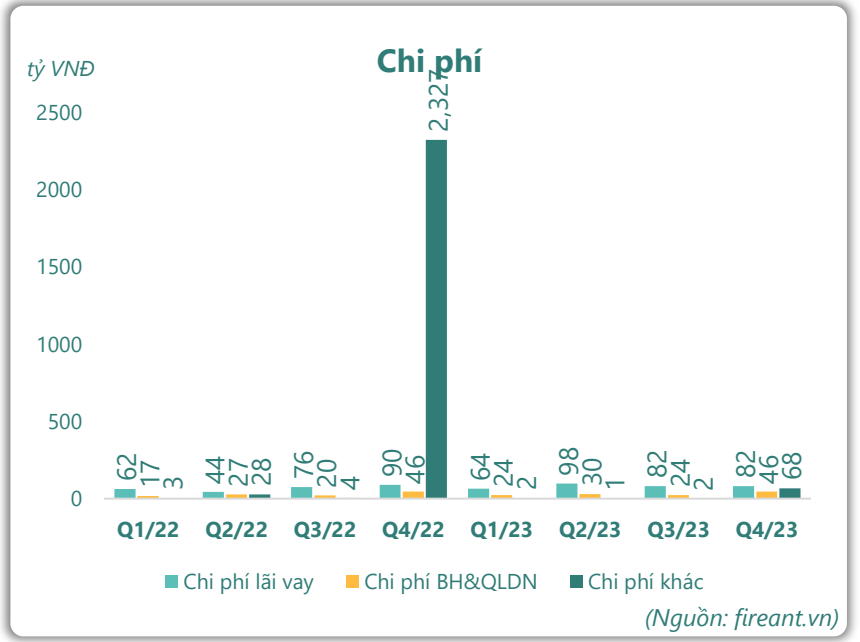
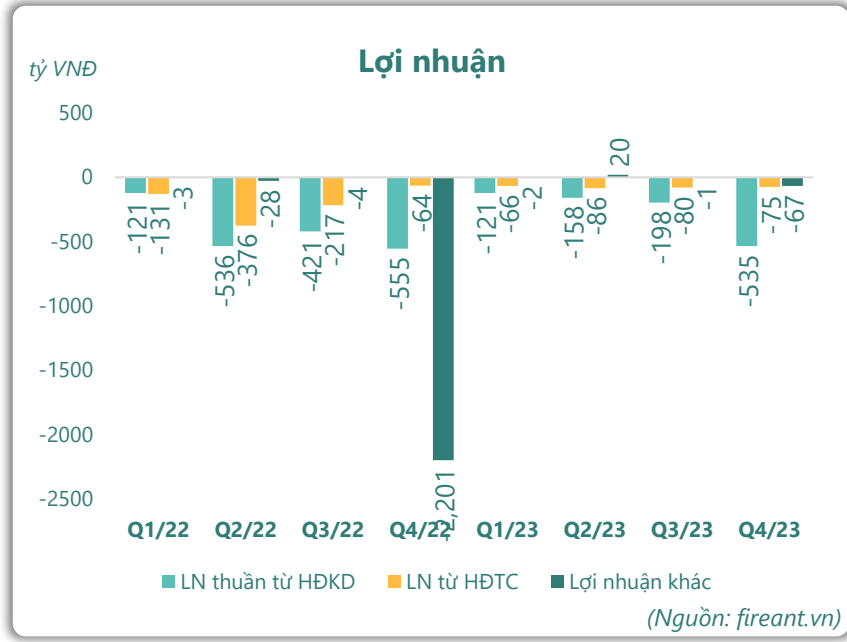
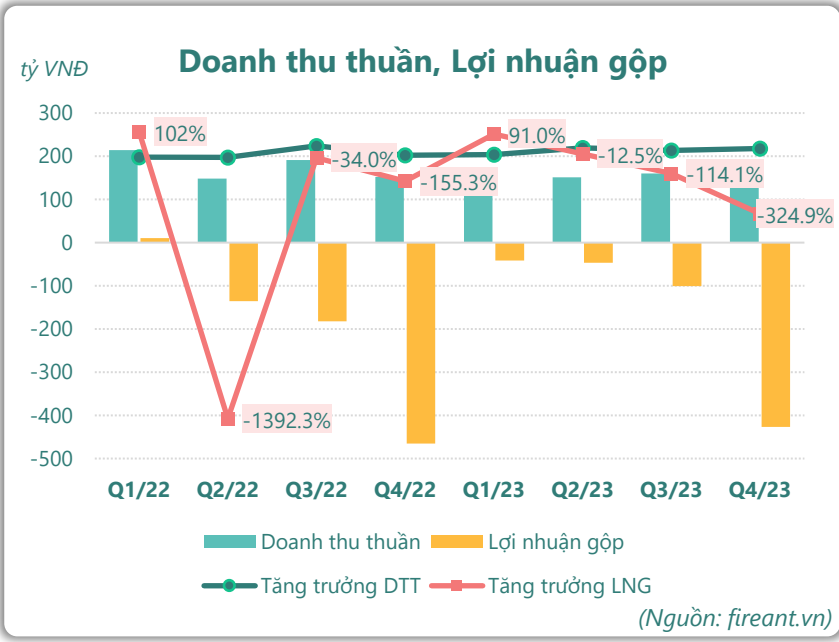
**LN sau thuế**  
2023

**-1,050**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,526 | 70.6%



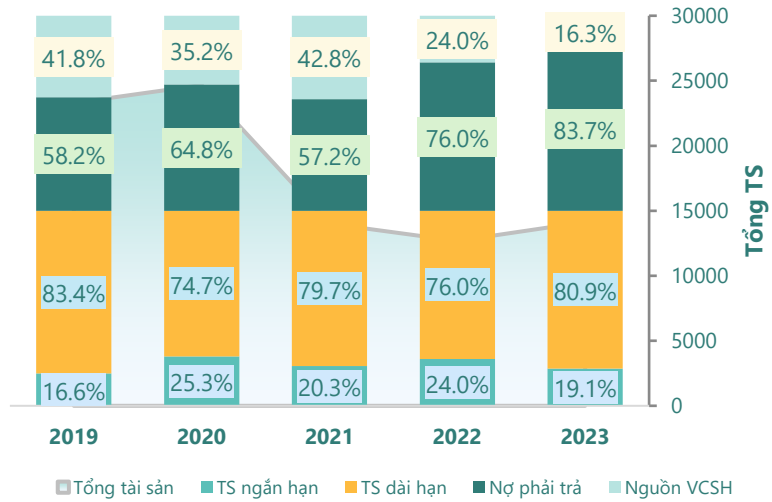
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

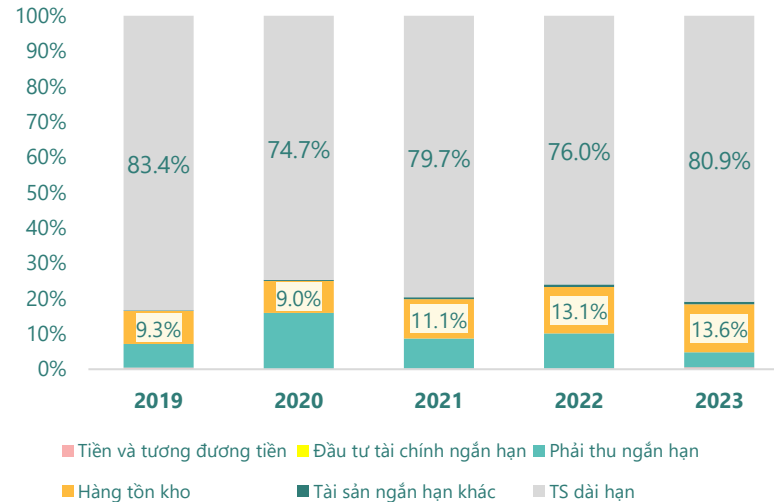
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

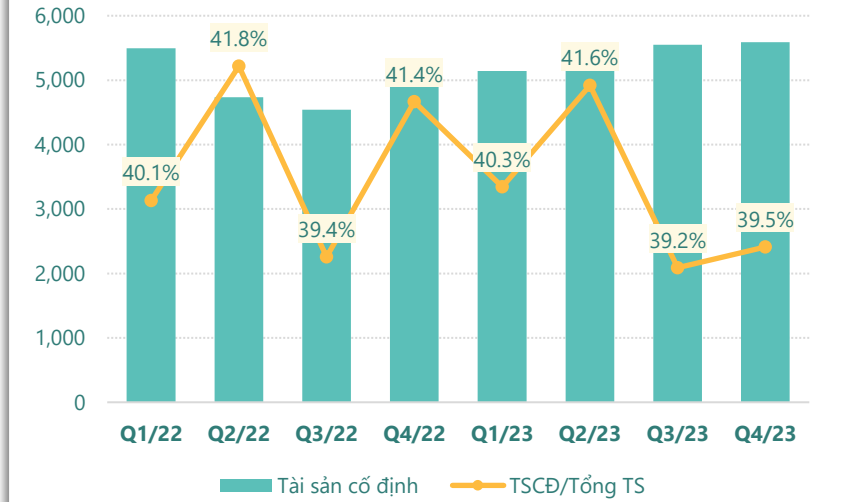
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

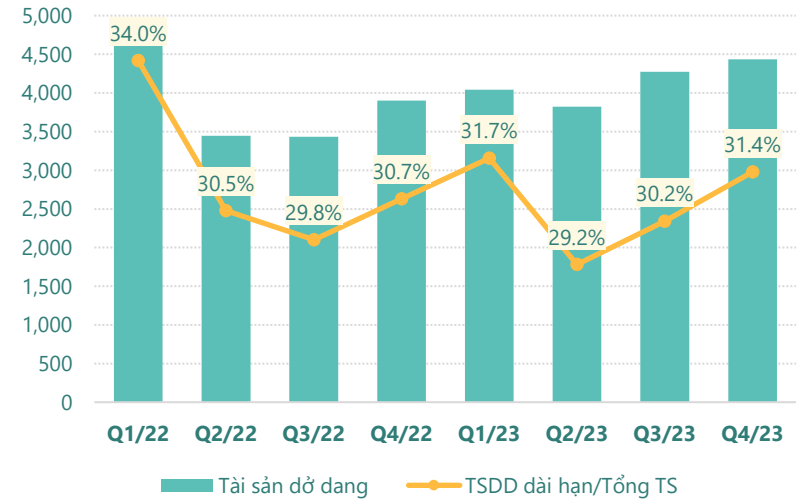
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

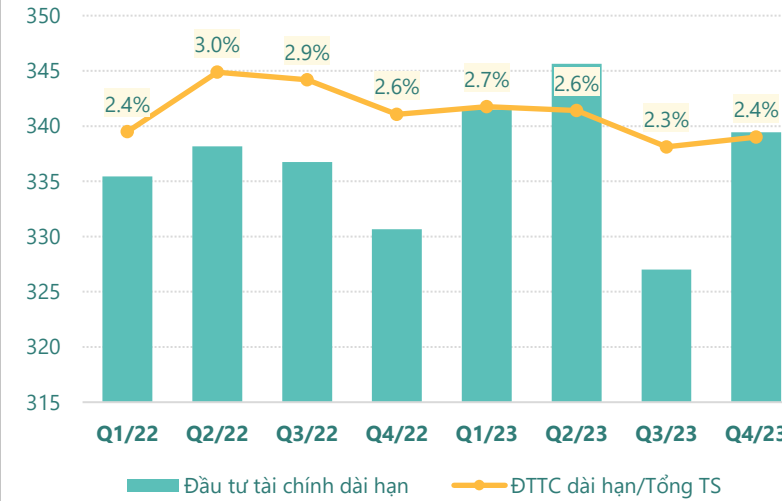
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

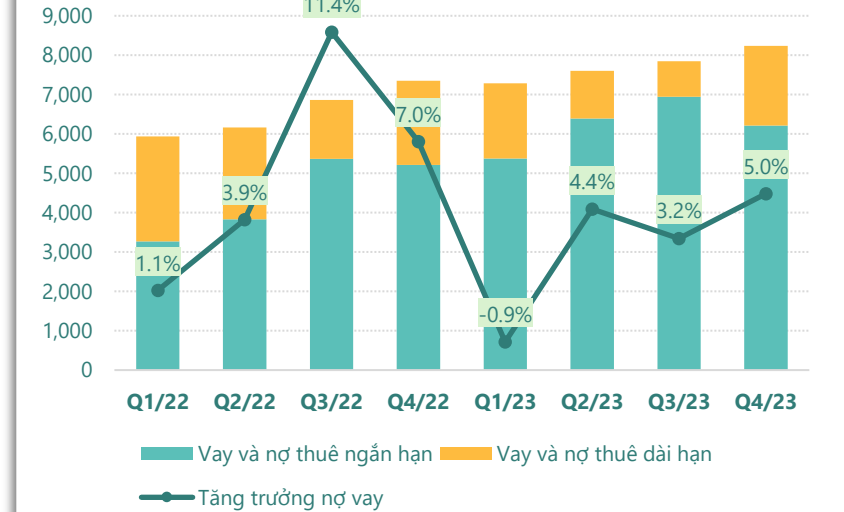
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

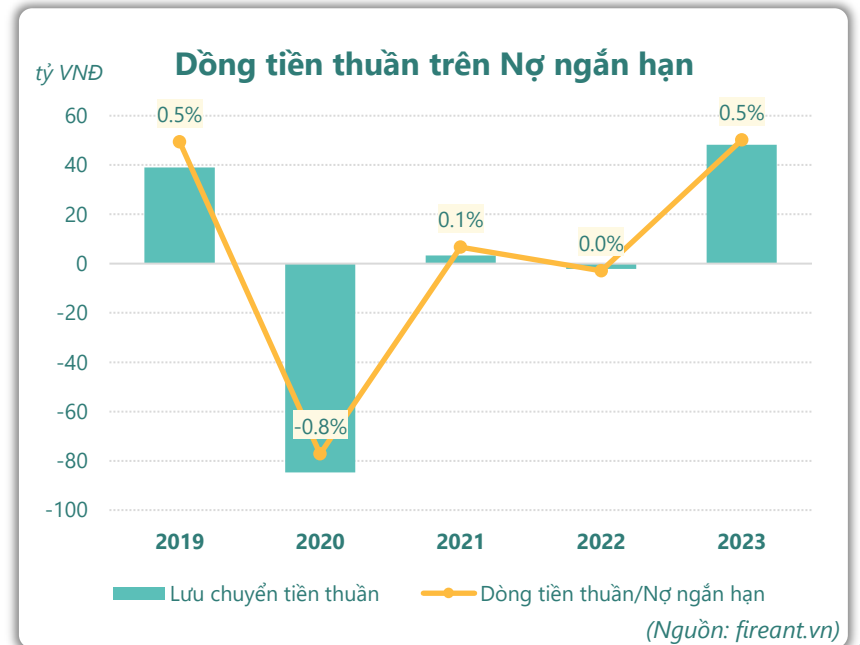
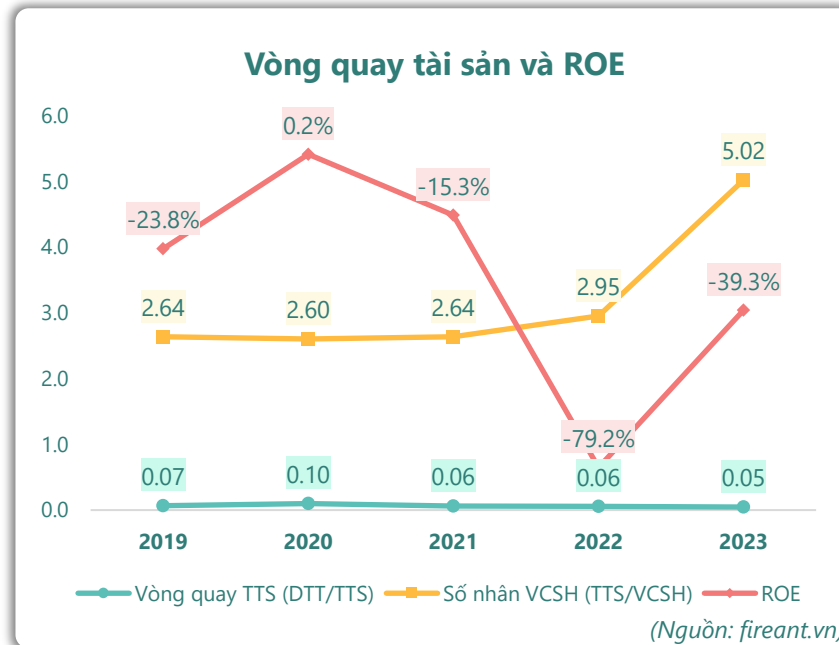
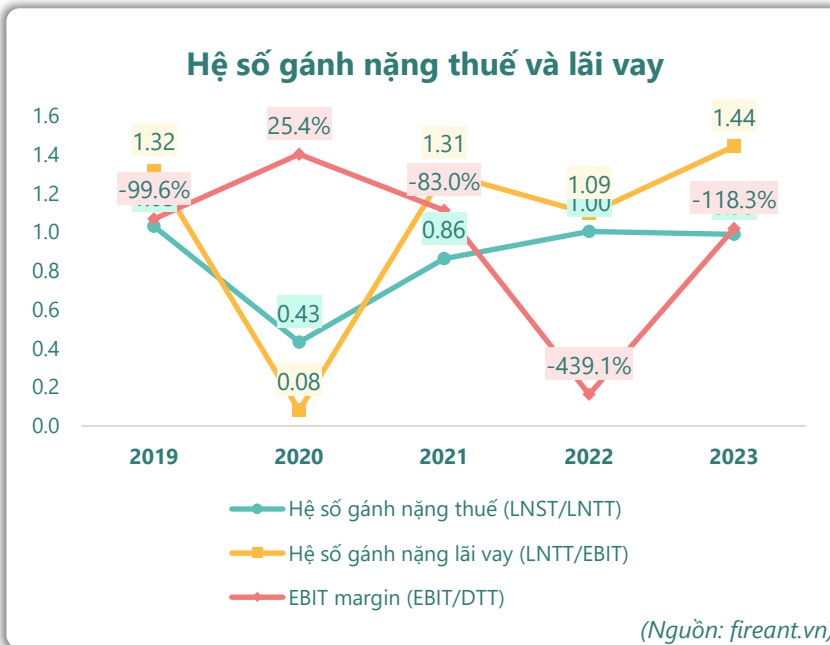
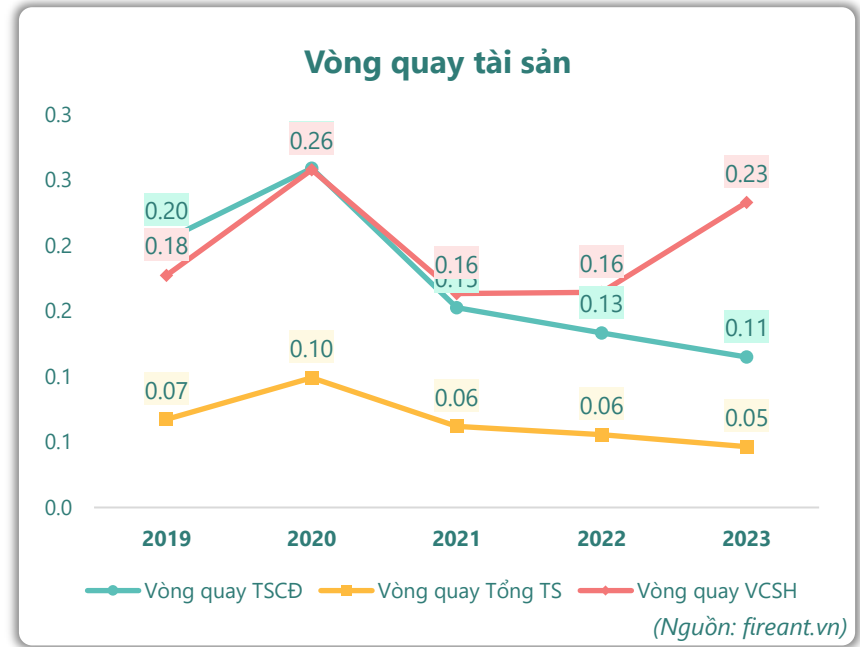
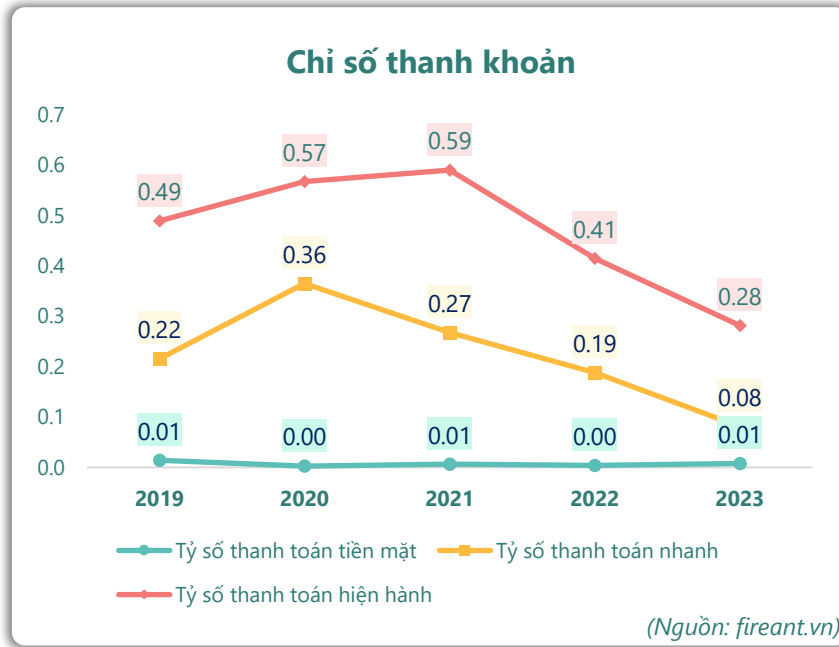
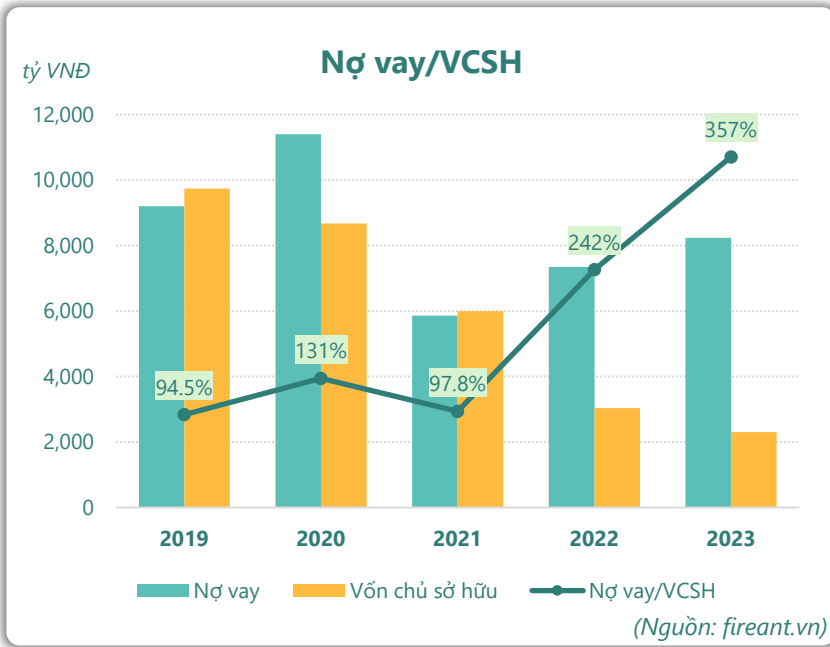
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>184</b>	<b>152</b>	<b>21.1%</b>	<b>622</b>	<b>742</b>	<b>-16.1%</b>
Giá vốn hàng bán	611	617	-0.9%	1,239	1,713	-27.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-427</b>	<b>-465</b>	<b>8.1%</b>	<b>-616</b>	<b>-971</b>	<b>36.5%</b>
Doanh thu HĐTC	11.4	33.1	-65.7%	36.1	76.5	-52.8%
Chi phí TC	86.2	97.2	-11.3%	344	334	3.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>81.6</b>	<b>89.6</b>	<b>-8.9%</b>	<b>325</b>	<b>308</b>	<b>5.5%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>12.4</b>	<b>20.1</b>	<b>-38.2%</b>	<b>34.9</b>	<b>36.8</b>	<b>-5.0%</b>
Chi phí bán hàng	7.19	5.84	23.0%	26.8	21.4	25.3%
Chi phí QLDN	<b>38.4</b>	<b>40.6</b>	<b>-5.4%</b>	<b>96.5</b>	<b>95.3</b>	<b>1.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-535</b>	<b>-555</b>	<b>3.6%</b>	<b>-1,012</b>	<b>-1,308</b>	<b>22.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-66.7</b>	<b>-2,201</b>	<b>97.0%</b>	<b>-49.9</b>	<b>-2,258</b>	<b>97.8%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-602</b>	<b>-2,756</b>	<b>78.2%</b>	<b>-1,062</b>	<b>-3,566</b>	<b>70.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-604</b>	<b>-2,793</b>	<b>78.4%</b>	<b>-1,050</b>	<b>-3,576</b>	<b>70.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-604</b>	<b>-2,793</b>	<b>78.4%</b>	<b>-1,050</b>	<b>-3,576</b>	<b>70.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-400	24.4	173	77.3	33.5	411
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-133	-492	-129	-396	-219	-744
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	615	403	-59.4	315	194	393
Tiền đầu kỳ	10.6	91.7	27.8	11.9	7.77	16.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>81.0</b>	<b>-63.8</b>	<b>-15.9</b>	<b>-4.15</b>	<b>8.69</b>	<b>59.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.7	27.9	11.9	7.77	16.5	76.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>14,144</b>	<b>12,670</b>	<b>11.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,704</b>	<b>3,039</b>	<b>-11.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	76.0	27.8	173%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	601	1,255	-52.1%
Hàng tồn kho	1,926	1,662	15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	102	93.7	8.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>11,440</b>	<b>9,631</b>	<b>18.8%</b>
Phải thu dài hạn	910	0.22	412144%
Tài sản cố định	5,588	5,247	6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4,435	3,889	14.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	339	331	2.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>167</b>	<b>164</b>	<b>2.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>11,838</b>	<b>9,635</b>	<b>22.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>9,607</b>	<b>7,328</b>	<b>31.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,211	5,528	12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	502	297	68.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,230</b>	<b>2,308</b>	<b>-3.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,023	1,820	11.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,306</b>	<b>3,034</b>	<b>-24.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,306</b>	<b>3,034</b>	<b>-24.0%</b>
Vốn điều lệ	11,086	11,086	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)